

Bản án số: **19/2024/DS-ST**

Ngày 27/5/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hữu Huân

2. Bà Đỗ Thị Hoài Mơ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 27/5/2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 30/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2024/QĐXXST-DS ngày 08/5/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Thân Văn N, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Lại Văn T, sinh năm 1980; Nơi ĐKKH: Thôn C, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang; nơi ở: Thôn V, xã Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1985, địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (đều vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

4. *Người làm chứng:* Ông Vũ Trí L, sinh năm 1963; Thôn P, xã T, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là ông Thân Văn N trình bày:*

Ông có biết anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T qua ông L, một người quen

của ông. Theo như trao đổi, anh T và chị T có nói lại với ông thì anh chị là vợ chồng, tuy nhiên thực tế đúng là vợ chồng hay không hoặc anh T và chị T đang có vợ, có chồng như nào thì ông không rõ.

Ngày 05/4/2023, anh T và chị T có xuống nhà ông cùng với ông L để đặt vấn đề vay tiền, số tiền anh T và chị T vay là 30.000.000 đồng. Do tin tưởng cũng như có ông L giới thiệu nên ông đã đồng ý cho vay số tiền trên. Anh T có làm giấy xác nhận vay tiền với số tiền trên và có ký chữ ký của anh T, chị T và ông L, ngoài ra không thỏa thuận lãi suất. Hai bên thỏa thuận với nhau về thời hạn thanh toán là 20 ngày kể từ thời điểm ký vào giấy xác nhận vay tiền này. Số tiền này do anh T và chị T cùng vay ông, số tiền này là tài sản chung của vợ chồng ông. Việc ông cho anh T và chị T vay tiền vợ ông cũng biết và không có ý kiến gì.

Việc ông cho anh T và chị T vay tiền, giao tiền đều có sự chứng kiến của ông L. Tuy nhiên, ông xác định ông L do thật thà, tin người nên giới thiệu anh T và chị T vay tiền của ông chứ không có ý định gì khác.

Nay, ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam buộc anh T và chị T cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng cho vợ chồng ông, ông tự nguyện không yêu cầu anh T và chị T phải trả cho ông tiền lãi suất.

Ngoài ra, ông N không còn yêu cầu nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Anh chị và chỗ ông Thân Văn N có quen nhau qua ông L giới thiệu. Khoảng tháng 3, tháng 4 năm 2023, anh chị có xuống nhà ông N, do ông L đưa xuống tận nơi để vay tiền. Số tiền anh chị vay ông N là 20.000.000 đồng. Để làm bằng chứng thì anh T đã viết tay một giấy xác nhận đã vay số tiền trên và đã ký. Trên đó có đầy đủ chữ ký của anh chị (Lại Văn T và Nguyễn Thị T) và ông N, anh L. Hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời gian trả.

Hiện nay, anh chị có chung sống với nhau nhưng chưa có đăng ký kết hôn, chị T đã kết hôn và đã ly hôn năm 2023, anh T đã kết hôn và đã ly hôn tháng 12/2023. Số tiền vay trên là của chung anh chị, không liên quan đến vợ hay chồng trước của anh chị.

Nay, ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh chị trả số tiền 30.000.000 đồng, tuy nhiên anh chị xác nhận chỉ vay của ông N 20.000.000 đồng. Số tiền trên anh chị sẽ thu xếp làm ăn và trả lại ông N thời hạn 3 tháng từ thời điểm lấy lời khai này. Nếu ông N kiên quyết khởi kiện, anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Số tiền anh chị vay của ông N là tài sản riêng hay chung của vợ chồng ông N thì anh chị không được biết.

Ngoài ra, anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T không có ý kiến nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C trình bày:*

Bà là vợ ông Thân Văn N, bản thân bà không có quen biết gì với anh T và chị T. Thông qua ông L là người quen biết của vợ chồng bà, ông L có giới thiệu anh T và chị T với vợ chồng bà để anh T và chị T hỏi vay tiền của vợ chồng bà.

Ngày 05/4/2023, ông L có đưa anh T và chị T đến nhà bà, khi đến nhà bà thì anh T và chị T giới thiệu với vợ chồng bà là anh T và chị T là vợ chồng. Anh T và chị T có trình bày là hiện nay anh chị đang xây dựng nhà nên cần một số tiền và anh chị có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nhưng còn ít ngày nữa mới đến kỳ hạn rút. Vì vậy, anh chị đề nghị vợ chồng bà cho anh chị vay số tiền là 30.000.000 đồng. Do tin tưởng ông L nên vợ chồng bà đã đồng ý cho anh T và chị T vay số tiền 30.000.000 đồng.

Ông Nhân là người giao tiền cho chị T, bà ngồi cùng ông N và có anh L chứng kiến toàn bộ sự việc. Khi vay tiền anh T là người viết giấy biên nhận, anh T và chị T cùng ký nhận biên bản và có ông L ký nhận người làm chứng. Hai bên thỏa thuận là cho anh T và chị T vay trong thời hạn là 20 ngày và không thỏa thuận lãi suất.

Tuy nhiên, hết thời hạn đó anh T và chị T không thực hiện đúng thỏa thuận, vợ chồng bà đã đòi rất nhiều lần nhưng anh T và chị T khất lần và cố tính không trả tiền cho ông bà.

Bà xác định khi cho anh T và chị T vay số tiền 30.000.000 đồng là vợ chồng bà cùng nhau cho vay, số tiền này là tiền chung của vợ chồng bà nên bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T phải có trách nhiệm cùng trả cho bà và ông N số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng, bà tự nguyện không yêu cầu anh T và chị T phải trả lãi suất cho ông bà.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị C không có ý kiến nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, người làm chứng là ông Vũ Trí L trình bày:*

Ông là bạn của ông Thân Văn N, ông có quen biết anh T và chị T qua việc ông làm cai thợ xây công trình xây dựng nhà ở của chị T. Thời điểm tháng 4 năm 2023, khi ông đang làm nhà cho anh T và chị T thì anh chị có nói với ông là hiện nay đang cần tiền để làm nhà nhưng do số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng còn ít ngày nữa mới đến kỳ hạn rút nên anh chị hỏi ông là có biết ai có tiền cho vay thì giới thiệu cho anh chị vay nóng ít ngày. Theo anh T và chị T nói thì ông được biết anh chị là vợ chồng, anh T đã ở trực tiếp đó và chỉ đạo mọi việc liên quan đến xây dựng nhà ở. Thực tế anh chị có đăng ký kết hôn hay không thì bản thân ông cũng không được biết.

Do tin tưởng nên ông đã đưa anh T và chị T đến nhà ông N và bà C để giới thiệu với ông N và bà C. Anh T và chị T đã hỏi vay ông N và bà C số tiền 30.000.000 đồng, ông N và bà C do nể ông nên đã đồng ý cho anh T và chị T vay. Anh T và chị T hẹn là vay 10 ngày sau sẽ trả số tiền 30.000.000 đồng cho ông N và bà C nhưng ông N và bà C đã gia hạn cho vay 20 ngày để anh T và chị T có thời gian thu xếp và

không thỏa thuận lãi suất.

Khi ông N giao tiền cho anh T và chị T thì anh T là người trực tiếp viết giấy biên nhận vay số tiền 30.000.000 đồng, chị T đếm nhận đủ số tiền mặt 30.000.000 đồng, sau đó anh T và chị T cùng ký nhận, ông ký với vai trò là người làm chứng. Ông khẳng định anh T và chị T vay của ông N và bà C số tiền 30.000.000 đồng chứ không phải là 20.000.000 đồng.

Ông cam đoan lời trình bày của ông là đúng sự thật, nếu sai ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Ngày 02 tháng 5 năm 2024, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T, chị T vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Ngày 08 tháng 5 năm 2024, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T, chị T vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Tại phiên tòa ngày 27 tháng 5 năm 2024, ông Thân Văn N và bà Nguyễn Thị C có mặt, anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị T.

* Tại phiên tòa hôm nay các đương sự trình bày như sau:

Ông Thân Văn N trình bày: Tại phiên tòa ngày hôm nay ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị HĐXX giải quyết buộc anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T phải trả cho ông bà số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng. Ông tự nguyện không yêu cầu anh T và chị T phải trả tiền lãi suất cho ông bà.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N để buộc anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T phải trả cho ông bà số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng. Bà tự nguyện không yêu cầu anh T và chị T phải trả tiền lãi suất cho ông bà.

Ông Vũ Trí L trình bày: Ông khẳng định anh T và chị T có vay của ông N và bà C số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng chứ không phải 20.000.000 đồng như anh T và chị T trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn **và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt**, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463, Điều

466 Bộ luật dân sự và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn N, buộc anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T phải trả ông Thân Văn N và bà Nguyễn Thị C số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng.

Về án phí: Buộc anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn là ông Thân Văn N có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C có mặt, bị đơn là anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T có địa chỉ cư trú tại huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, ngày 05/4/2023, ông Thân Văn N cho Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T vay số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng, khi vay có lập biên bản, hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 20 ngày và không thỏa thuận lãi suất.

Vì vậy, tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[4] *Về nội dung:*

Ngày 05/4/2023, ông Thân Văn N cho Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T vay số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng, khi vay có lập biên bản, hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 20 ngày sau (tức là ngày 25/4/2023) và không thỏa thuận lãi suất. Theo như thỏa thuận thì ông N đã đòi nhiều lần nhưng anh T và chị T không trả cho ông N. Ông N xác định số tiền 30.000.000 đồng cho anh T và chị T vay là tài sản chung của ông và vợ là bà Nguyễn Thị C. Nay, ông N đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T phải trả cho ông N và bà C số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng.

Anh T và chị T xác định có vay của ông N số tiền là 20.000.000 đồng chứ không phải là vay 30.000.000 đồng. Anh chị thừa nhận chữ viết và chữ ký tại giấy vay tiền ngày 05/4/2024 là của anh T. Tuy nhiên, ngoài lời khai ra thì anh T và chị T

không có gì khác để chứng minh cho việc anh chị chỉ vay ông N số tiền 20.000.000 đồng. Nay, ông N khởi kiện yêu cầu anh chị phải trả cho ông N số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng thì anh đồng ý và anh chị sẽ thu xếp và trả lại ông N trong thời hạn ba tháng.

Bà Nguyễn Thị C xác nhận anh T và chị T có đến nhà bà để hỏi vay ông bà số tiền 30.000.000 đồng và có ông L đi cùng. Tại thời điểm anh T và chị T vay tiền là có mặt cả hai vợ chồng bà, ông Nhân là người giao tiền cho chị T nhận và còn đếm lại đầy đủ. Bà xác định số tiền 30.000.000 đồng này là tiền chung của bà và ông N nên bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T và chị T phải trả cho ông bà số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng.

Xét thấy:

Giấy biên nhận vay tiền ngày 05/4/2023 giữa ông N và anh T, chị T đều được các bên thừa nhận là phần chữ viết là do anh Tính viết, phần chữ ký và chữ viết Lại Văn T là do anh Lại Văn T ký nhận, phần chữ ký và chữ viết Nguyễn Thị T và do chị Nguyễn Thị T ký nhận. Bên cạnh đó còn chữ ký của người làm chứng là ông Vũ Trí L.

Tại giấy biên nhận vay tiền ngày 05/4/2023 do anh T viết cũng ghi rõ số tiền bằng số là 30.000.000 đồng và viết bằng chữ là ba mươi triệu đồng. Ông Vũ Trí L có mặt tại thời điểm ông N giao tiền cho anh T và chị T cũng khẳng định là ông Nhân cho anh T và chị T vay số tiền là 30.000.000 đồng. Ngoài lời khai ra thì anh T và chị T không có gì để chứng minh cho việc anh chị chỉ vay ông N số tiền 20.000.000 đồng. Bên cạnh đó, việc anh T viết giấy biên nhận vay tiền, anh T và chị T cùng ký tên vào giấy vay tiền ngày 05/4/2023 là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc anh chị.

Do đó, có đủ căn cứ xác định anh T và chị T đã vay số tiền 30.000.000 đồng của ông N và bà C. Nên anh T và chị T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông N và bà C số tiền đã vay.

Căn cứ vào các Điều: 116, 117, 118, 119, 463, 464, 465, 466 của BLDS thì các bên thực hiện giao kết hợp đồng vay tài sản đúng về mặt chủ thể, hình thức, mục đích, nội dung và bên cho vay đã giao tài sản là 30.000.000 đồng, bên vay đã nhận tài sản là 30.000.000 đồng theo như hợp đồng đầy đủ.

Anh T và chị T đều xác định, số tiền anh chị vay của ông N không liên quan đến vợ cũ của anh T và chồng cũ của chị T nên cần buộc anh T và chị T phải có trách nhiệm trả cho ông N và bà C số tiền 30.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Thân Văn N đối với bị đơn là anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T. Buộc anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông Thân

Văn N và bà Nguyễn Thị C tổng số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng là phù hợp với Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[5] *Về lãi suất*: Ông Thân Văn N và bà Nguyễn Thị C tự nguyện không yêu cầu anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T phải trả lãi suất cho ông N và bà C. Xét thấy đây là sự tự nguyện của ông N và bà C nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Do yêu cầu của ông Thân Văn N được chấp nhận, nên anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội là 1.500.000 đồng.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 385, 463, 465, Điều 466 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn N, buộc anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả cho ông Thân Văn N và bà Nguyễn Thị C tổng số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng.

2. *Về án phí*: Anh Lại Văn T và chị Nguyễn Thị T phải chịu 1.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án*: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. *Hướng dẫn thi hành án*: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND huyện Lục Nam;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Oanh